BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.143.774.313.147**	**2.123.650.618.092**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**240.639.683.121**	**267.982.260.722**
1.	Tiền	111		85.639.683.121	8.961.838.500
2.	Các khoản tương đương tiền	112		155.000.000.000	259.020.422.222
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**1.358.102.538.292**	**805.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.358.102.538.292	805.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**V.3**	**215.631.610.375**	**656.027.711.723**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.068.291.300	31.175.154.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.255.047.901	120.875.603.083
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		74.751.990.174	504.420.673.091
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(443.719.000)	(443.719.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.4**	**323.499.297.119**	**384.807.268.054**
1.	Hàng tồn kho	141		323.499.297.119	384.807.268.054
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**V.5**	**5.901.184.240**	**9.833.377.593**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		629.164.043	358.960.090
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.079.436.336
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.272.020.197	8.394.981.167
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.519.514.693.729**	**3.513.784.146.093**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**262.561.620.139**	**255.340.737.553**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	231.609.363.452	222.888.480.866
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.7	30.952.256.687	32.452.256.687
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**30.787.724.626**	**31.956.845.162**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	30.189.261.328	31.456.665.163
-	*Nguyên giá*	*222*		*55.992.394.635*	*55.470.578.696*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(25.803.133.307)*	*(24.013.913.533)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	598.463.298	500.179.999
-	*Nguyên giá*	*228*		*1.146.894.000*	*874.594.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(548.430.702)*	*(374.414.001)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.10**	**113.805.408.100**	**117.459.904.605**
-	Nguyên giá	231		174.591.757.384	174.591.757.384
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.786.349.284)	(57.131.852.779)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.516.004.462.929**	**1.512.210.496.680**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.516.004.462.929	1.512.210.496.680
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.12**	**1.595.816.173.574**	**1.595.816.173.574**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		489.000.000.000	489.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.446.413.978.521	1.446.413.978.521
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.800.000.000	2.800.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(342.397.804.947)	(342.397.804.947)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**V.13**	**539.304.361**	**999.988.519**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		539.304.361	999.988.519
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.663.289.006.876**	**5.637.434.764.185**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**788.482.855.855**	**501.877.911.250**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**515.873.123.607**	**234.612.124.413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.293.427.322	3.101.172.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	34.227.822.139	4.737.542.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	992.649.765	440.639.701
4. Phải trả người lao động	314	V.16	39.868.261.075	52.555.697.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	110.004.425.189	46.429.897.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	305.369.546.226	100.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	24.116.991.891	27.347.174.757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**272.609.732.248**	**267.265.786.837**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	23.839.288.324	18.609.910.997
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	248.770.443.924	248.655.875.840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.874.806.151.021**	**5.135.556.852.935**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**4.874.806.151.021**	**5.135.556.852.935**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.926.403.800.000	2.926.403.800.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		95.749.632.004	95.749.632.004
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.089.191.708.727	1.075.806.055.433
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		763.461.010.290	1.037.597.365.498
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*732.227.819.272*	*732.227.819.272*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này*	*421b*		*31.233.191.018*	*305.369.546.226*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.663.289.006.876**	**5.637.434.764.185**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thái Bình	Trần Đình Thu Nhi	Tề Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 2/2018	6 tháng đầu năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**9.871.134.288**	**88.221.255.987**	**98.092.390.275**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.871.134.288	88.221.255.987	98.092.390.275
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.030.236.162	65.121.090.620	67.151.326.782
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**7.840.898.126**	**23.100.165.367**	**30.941.063.493**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.167.005.036	48.101.719.927	55.268.724.963
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	3.205.665.754	4.950.220.353	8.155.886.107
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.205.665.754*	*4.950.220.353*	*8.155.886.107*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.569.828.623	1.954.453.538	3.524.282.161
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.912.074.583	14.148.002.137	27.060.076.720
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(2.679.665.798)**	**50.149.209.266**	**47.469.543.468**
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	182.747.347	93.514.467	276.261.814
12.	Chi phí khác	32	VI.8	4.000.000	-	4.000.000
13.	Lợi nhuận khác	40		178.747.347	93.514.467	272.261.814
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(2.500.918.451)**	**50.242.723.733**	**47.741.805.282**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	3.122.960.970	3.122.960.970
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(2.500.918.451)**	**47.119.762.763**	**44.618.844.312**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thái Bình	Trần Đình Thu Nhi	Tề Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*47.741.805.282*	*666.230.035.818*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.617.732.980	11.401.037.702
-	Các khoản dự phòng	03		-	(59.147.377.890)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(662.393)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.272.252.959)	(730.828.934.716)
-	Chi phí lãi vay	06		8.155.886.107	8.681.863.926
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*6.243.171.410*	*(103.664.037.553)*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		443.023.509.425	120.667.543.458
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.307.970.935	16.976.287.321
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		84.465.581.245	(13.642.109.576)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		190.480.205	1.516.540.915
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8.155.886.107)	(8.681.863.926)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.230.182.866)	(14.278.816.701)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*583.844.644.247*	*(1.106.456.062)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.588.082.188)	(79.440.307.565)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	907.272.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(561.823.420.878)	(149.645.510.717)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(147.202.237.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	130.592.900.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.224.281.218	319.587.663.893
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(511.187.221.848)*	*74.799.781.339*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		305.369.546.226	650.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000.000)	(850.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(305.369.546.226)	(704.137.640.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(100.000.000.000)***	***(904.137.640.491)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(27.342.577.601)**	**(830.444.315.214)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**267.982.260.722**	**1.098.425.913.543**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	662.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**240.639.683.121**	**267.982.260.722**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN

Nguyễn Thái Bình	Trần Đình Thu Nhi	Tề Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc